

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/DS – PT
Ngày: 02/07/2020
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất và
đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Bích Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Huyền – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 07 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 132/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 26/03/2019 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2020/QĐ - PT ngày 19 tháng 06 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T., sinh năm 1930.

Địa chỉ: 247/1 Đường B., khu vực 01, Phường C., quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Bà Trương Thị L., sinh năm 1952.

Địa chỉ: Khu vực Thới Lợi, phường T.A., quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị P., sinh năm 1937.

2/ Ông Nguyễn Hoàng A., sinh năm: 1972.

3/ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980

4/ Ông Đào Trung S., sinh năm 1978.

5/ Ông Nguyễn Hoàng E., sinh năm 1985

Cùng ngụ tại địa chỉ: Khu vực T., phường T.A., quận Ô Môn, Thành phố Cần

Thơ.

Bà P., ông A., bà T1, ông S., ông E. ủy quyền cho ông Nguyễn T.T.

6/ Ủy ban nhân dân quận X

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần V.T. – Phó chủ tịch UBND quận X

- Bị đơn Trương Thị L. kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. trình bày:

Vào năm 1947, gia đình ông T. tản cư đến làm thuê cho lò gạch của ông Nguyễn Văn H., được ông H. thương tình cho cha mẹ ông T. cất một căn nhà trên đất của ông H. để sinh sống. Sau khi cha mẹ ông T. chết, ông T. tiếp tục sử dụng nhà và đất cho đến nay. Vào năm 1950, cha mẹ bà L. là ông Trương Văn B. và bà Nguyễn Thị N. đến thuê lò gạch của ông H. để sản xuất gạch. Đến khi cha mẹ bà L. chết, bà L. tiếp tục quản lý lò gạch. Khoảng năm 1991, bà L. đi kê khai đăng ký làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao trùm cả phần đất của gia đình ông T. đang sử dụng có diện tích khoảng 212,4m² thuộc thửa 558. Đến năm 2004, ông T. mới biết được việc bà L. đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất gia đình ông đang sử dụng. Do đó năm 2005, ông T. đã khởi kiện bà L. đòi lại quyền sử dụng đất thực tế gia đình ông đang quản lý sử dụng.

Vụ án đã được Tòa án hai cấp xét xử. Theo bản án dân sự phúc thẩm ngày 30/10/2006, ông T. chịu trách nhiệm bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho bà L. số tiền 50.976.000 đồng và đã thi hành xong. Hiện tại ông T. đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03832 ngày 01/10/2009 (thửa 760 diện tích 212,4m²). Sau đó, ông T. có đơn khiếu nại ho rằng nguồn gốc đất bà L. cũng là người thuê mướn đất của ông H. và gia đình ông cũng ở nhờ trên đất của ông H., không phải đất của bà L.. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 46/2010/DS-GĐT ngày 28/01/2010 của Tòa án nhân dân tối cao đã hủy 02 bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên. Nay gia đình ông T. yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông đang sử dụng, đồng thời buộc bà L. trả cho ông số tiền 50.976.000 đồng đã trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà L. và tiền lãi 1%/ tháng kể từ tháng 01/2010 đến ngày 10/8/2012.

Bị đơn bà Trương Thị L. có đại diện là ông Trương Anh D. trình bày như sau:

Bà Trương Thị L. có đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 6.475m² tọa lạc tại khu vực T., phường T.A., quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Về nguồn gốc đất, thì năm 1951 mẹ bà là bà Nguyễn Thị N. mua lò gạch của ông Đ.T. với số tiền là 23.000 đồng

trên nền đất thuê của ông Nguyễn Nhựt H2; năm 1961 bà N. làm hợp đồng thuê đất của ông H. trong thời hạn 10 năm; năm 1971 sau khi ông H. qua đời, bà N. lập tiếp hợp đồng thuê đất của ông H. do bà Trần Thị H1 vợ ông H. đại diện với thời hạn thuê là 10 năm. Sau ngày giải phóng, bà L. tiếp tục làm gạch thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước hàng năm đến nay; năm 1991 bà L. kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002678 ngày 15/10/1991 diện tích 6.700m²; năm 2002 bà L. chuyển nhượng cho ông Nguyễn Anh K. 225m² nên diện tích còn lại 6.475m² bà L. tiếp tục được Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn cấp giấy chứng nhận số 00225 ngày 24/2/2003. Tại bản án phúc thẩm ngày 30/10/2006, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử buộc bà L. giao cho ông T. quyền sử dụng diện tích đất 212,4m² thuộc thửa số 558; đồng thời ông T. trả giá trị đất cho bà L. với số tiền 50.976.000 đồng. Bà L. đã thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cho ông T. diện tích đất nêu trên và đã nhận đủ số tiền nên bà L. không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. và giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà P., ông Hoàng Anh, bà T1, ông S., ông Hoàng E.: Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn và không có bổ sung gì thêm ý kiến khác.

Đại diện ủy ban nhân dân quận Ô Môn trình bày: Ngày 06 tháng 01 năm 2003, bà Trương Thị L. làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thửa 566, diện tích 225m², loại đất ODT, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp Thới Lợi, xã T.A. (cũ) cho ông Nguyễn Văn K.

Ngày 24 tháng 02 năm 2003, bà Trương Thị L. được Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00227, diện tích 6.475m², gồm các thửa 556, diện tích (75m² + 2.598m² CLN); thửa 116, diện tích (300m² ODT + 64m² CLN); thửa 118, diện tích 229m² tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp Thới Lợi, xã T.A., huyện Ô Môn (cũ). Trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, có biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất.

Việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00227, cấp ngày 24/2/2003 do bà Trương Thị L. đứng tên của đương sự, đề nghị Tòa án nhân dân quận Ô Môn căn cứ vào chứng cứ, hồ sơ xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

- Tại bản án sơ thẩm số 72/2006/DSST ngày 21/6/2006 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu tranh chấp của mỗi bên giữa : hộ ông Nguyễn Văn T. với hộ bà Trương Thị L. về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc hộ bà Trương Thị L. chịu trách nhiệm tách quyền sử dụng đất diện tích 212,4m² từ thửa số 558 cho hộ ông Nguyễn Văn T. đứng tên (Theo trích đo địa chính đề ngày 16/5/2006).

Đồng thời, buộc hộ ông Nguyễn Văn T. chịu trách nhiệm bồi hoàn cho bà Trương Thị L. số tiền 11.064.000 đồng

Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận Ô Môn thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00227 cấp ngày 24/2/2003 do bà Trương Thị L. đứng tên; để tách thửa và điều chỉnh cấp sang cho hộ ông Nguyễn Văn T. đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 558 diện tích 212,4m² loại đất (CDK).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Do bản án sơ thẩm số 72/2006/DSST ngày 21/6/2006 bị kháng cáo nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm tại bản án số 220/2006/DSPT ngày 30/10/2006 Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu rút toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. do bà Trần Thị P. là đại diện ủy quyền nêu ra tại phiên tòa;

Thay đổi tư cách tố tụng trong vụ án: Bà Trương Thị L. có đại diện ủy quyền là ông Trương Anh D. trở thành nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T. có người đại diện ủy quyền là bà Trần Thị P. trở thành bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L.;

Hộ ông Nguyễn Văn T. được quyền sử dụng 212,4m² đất, phần đất tọa lạc tại khu vực T., phường T.A., quận Ô Môn, thuộc thửa đất số 558, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00225 ngày 24/02/2003 do Ủy ban nhân dân huyện Ô Môn (cũ) cấp cho bà Trương Thị L.. Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận Ô Môn lập thủ tục điều chỉnh quyền sử dụng đất của bà Trương Thị L. sang hộ ông Nguyễn Văn T. theo diện tích nêu trên.

Gia đình ông Nguyễn Văn T. chịu trách nhiệm bồi hoàn cho bà Trương Thị L. số tiền 50.976.000 đồng (năm mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra bản bản còn tuyên về chi phí thẩm định và án phí các đương sự phải nộp theo quy định.

Ngày 22/04/2007, bà Trần Thị P. có đơn gửi đến Tòa án nhân dân Tối cao xin xem xét lại bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ theo thủ tục giám đốc thẩm về số tiền 50.976.000 đồng phải bồi hoàn cho bà Trương Thị L. .

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 46/2010/DS- GĐT ngày 28/01/2010 của Tòa dân sự - Tòa án nhân dân Tối cao quyết định: Hủy bản án dân sự phúc thẩm số

220/2006/DSPT ngày 30/10/2006 của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 72/2006/DSST ngày 21/6/2006 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ về vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T. với bị đơn là bà Trương Thị L.. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm lại.

Tại bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 26/03/2019 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T..

Ông Nguyễn Văn T. được tiếp tục ổn định sử dụng diện tích đất 212,4m², thuộc thửa 760, tờ bản đồ số 03 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03832 ngày 01/10/2009, hiện ông T. đang đứng tên.

Buộc bà Trương Thị L. trả lại số tiền 50.976.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T.. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn trên số tiền bị đơn đã nhận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định cho đến khi thi hành xong.

2/ Bác yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L. đòi lại quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T..

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/4/2019, bà Trương Thị L. kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết về việc bà L. đồng ý ổn định diện tích đất theo bản án sơ thẩm tuyên cho ông T., nhưng bà không đồng ý trả lại số tiền 50.976.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Đại diện ủy quyền của người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông T. về việc yêu cầu bà Trương Thị L. phải trả lại số tiền 50.976.000 đồng và không có ý kiến gì thêm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Đại diện viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm như sau:

+ Xác định hàng thừa kế tổ tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T., bà Trần Thị P. có tám người cụ thể là: Bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, ông Nguyễn Văn X3, bà Nguyễn Thị X4, bà Nguyễn Thị X5, ông Nguyễn Văn X6 (chết) người thừa kế tổ tụng là Nguyễn Tuấn Y., ông Nguyễn Hoàng A., ông Nguyễn Hoàng E..

+ Do bà Trương Thị L. trên 60 tuổi nên đề nghị xem xét miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho bà L.

+ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị L..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] **Về tố tụng:** Đơn kháng cáo của bà Trương Thị L. trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo đầy đủ nên được xem xét theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trương Thị L. vắng mặt nhưng có đơn xin được vắng mặt do đang bị bệnh đi lại khó khăn. Căn cứ vào khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn Trương Thị L..

[2] **Về nội dung tranh chấp và nội dung kháng cáo:**

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ vào Tờ ủy quyền ngày 23/10/1971, xác định đất bà Trương Thị L. kê khai đăng ký cấp giấy là đất thuê đất của cụ H., khi cụ H. qua đời thì vợ cụ H. là bà Trần Thị H1 tiếp tục cho bà Nguyễn Thị N. (mẹ bà L.) thuê đất với thời hạn là 10 năm để làm lò gạch đồng thời ủy quyền cho bà N. được quyền sử dụng đất và giải quyết các vấn đề có liên quan đến diện tích đất này. Đối với diện tích đất tranh chấp diện tích 212 m² tọa lạc tại khu vực T., phường T.A., quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ cũng là của gia đình cụ Nguyễn Văn H. và cụ Trần Thị H1, gia đình ông T. ở nhờ trên đất cụ H. vào năm 1941.

Năm 1991, bà L. kê khai đăng ký toàn bộ quyền sử dụng đất thuê của cụ H.. Quá trình kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L. gia đình ông T. không biết. Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà L. đề ngày 02/11/1991 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L. được cấp vào ngày 15/10/1991 là không đúng quy định. Tại Công văn số 352/UBND-NC ngày 10/5/2013 của UBND quận Ô Môn (B1 273) thì việc cấp giấy cho bà L. trên cơ sở đăng ký đại trà, đơn xin đăng ký sau ngày cấp giấy là không đúng theo quy định; Trong quá trình lập hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất nêu trên thì cơ quan chức năng không có tiến hành lập biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất.

Tính đến thời điểm bà L. kê khai đăng ký cấp giấy thì gia đình ông T. đã ở ổn định trên đất của cụ H. đã 50 năm. Việc bà L. thực hiện thủ tục kê khai đăng ký bao trùm cả phần diện tích đất của gia đình ông Nguyễn Văn T. đang sử dụng và được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với thực tế diện tích đất bà L. đang sử dụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T.. Xét về nguồn gốc đất, gia đình ông T. không có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị đất cho bị đơn 50.976.000 đồng trên diện tích đất đang sử dụng. Do ông T. đã thanh toán cho bà Trương Thị L. giá trị đất số tiền 50.976.000 đồng nên cần buộc bà L. phải trả lại số tiền này cho ông T.. Nay ông T. đã chết nên vẫn giữ nguyên quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 212,4m² thuộc thửa 760, tờ bản đồ số 03 đã được UBND quận Ô Môn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03832 ngày 01/10/2009 đứng tên ông T., hàng thừa kế của ông T. có quyền tiến hành các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định; buộc bà L. phải trả lại số tiền 50.976.000 đồng cho hàng thừa kế của ông T. là phù hợp.

Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả lại số tiền trên cho nguyên đơn vì hoàn cảnh khó khăn nên đã tiêu xài hết tiền, không có khả năng trả lại cho nguyên đơn. Lờ trình bày này của bị đơn không được người thừa kế quyền và nghĩa vụ trong tổ tụng của ông T. đồng ý. Đồng thời bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] **Về tư cách người tham gia tố tụng:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. khởi kiện ngày 22/12/2005, trong quá trình giải quyết vụ án nhiều lần bị hủy án nên đến ngày 02/06/2016, tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại. Phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đến ngày 27/7/2016, ông Nguyễn Văn T. chết. Cấp sơ thẩm đưa hàng thừa kế của ông T. là vợ và con của ông T. vào tham gia tố tụng là đúng, nhưng xác định họ là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tuyên buộc bà Trương Thị L. trả tiền cho ông T., ông T. được tiếp tục ổn định sử dụng diện tích đất 212,4m², thuộc thửa 760, tờ bản đồ số 03 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03832 ngày 01/10/2009, là chưa phù hợp với diễn biến thực tế.

Xét thấy, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T. bao gồm vợ ông T. là bà Trần Thị P. (chết ngày 20/03/2020), con ông T. là bà Nguyễn Thị X1; bà Nguyễn Thị X2; ông Nguyễn Văn X3; bà Nguyễn Thị X4; bà Nguyễn Thị X5; ông Nguyễn Văn H. (chết) người thừa kế tố tụng là anh Nguyễn Tuấn Y.; ông Nguyễn Hoàng A.; ông Nguyễn Hoàng E.. Tại cấp sơ thẩm hàng thừa kế của ông T. ủy quyền cho người đại diện là ông Nguyễn T.T, ông Thanh cũng thể hiện ý chí của các đương sự qua lời trình bày tại các buổi làm việc với tòa án. Xét thấy, việc xác định tư cách của đương sự tuy chưa đúng nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại và đề nghị cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do bà L. trên 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo luật định.

[4] Ý kiến của Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 296, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L.

Sửa một phần bản án sơ thẩm

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Thành (đã chết), có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị X1; bà Nguyễn Thị X2; ông Nguyễn Văn X3; bà Nguyễn Thị X4; bà Nguyễn Thị X5; ông Nguyễn Văn H. (chết) người thừa kế tố tụng là anh Nguyễn Tuấn Y.; ông Nguyễn Hoàng A.; ông Nguyễn Hoàng E..

Tiếp tục giữ nguyên quyền sử dụng đất diện tích 212,4m² thuộc thửa 760, tờ bản đồ số 03, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03832 do Ủy ban nhân dân quận Ô Môn cấp ngày 01/10/2009, do ông Nguyễn Văn T. đứng tên chủ sở hữu. Hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn T. được làm thủ tục chuyển tên quyền sở hữu tài sản của ông Nguyễn Văn T. theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Trương Thị L. trả lại số tiền 50.976.000 đồng cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. (đã chết), có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị X1; bà Nguyễn Thị X2; ông Nguyễn Văn X3; bà Nguyễn Thị X4; bà Nguyễn Thị X5; ông Nguyễn Văn H. (chết) người thừa kế tố tụng là anh Nguyễn Tuấn Y.; ông Nguyễn Hoàng A.; ông Nguyễn Hoàng E. nhận số tiền trên. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn trên số tiền bị đơn đã nhận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L. đòi lại quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T..

3. Các vấn đề khác:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T., có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị X1; bà Nguyễn Thị X2; ông Nguyễn Văn X3; bà Nguyễn Thị X4; bà Nguyễn Thị X5; ông Nguyễn Văn H. (chết) người thừa kế tố tụng là anh Nguyễn Tuấn Y.; ông Nguyễn Hoàng A.; ông Nguyễn Hoàng E. được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 003570 ngày 22/11/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Bị đơn bà Trương Thị L. được miễn án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phản tố theo biên lai thu số 003977 ngày 10/9/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị L. được miễn nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 000050 ngày 04/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Cần Thơ;
- TAND quận Ô Môn;
- Chi cục THADS quận Ô Môn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bích Hải